

Nho giáo Việt Nam từ thời Bắc thuộc đến đầu thế kỷ XI

Nguyễn Thị Như¹

¹ Học viện Quản lý giáo dục.
Email: nguyennhu84@gmail.com

Nhận ngày 25 tháng 11 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 12 năm 2017.

Tóm tắt: Nho giáo đã tham gia một phần quan trọng vào việc xây dựng nên diện mạo tinh thần của dân tộc, vào văn hóa dân tộc Việt Nam. Vì vậy, trong công cuộc cách mạng văn hóa hiện nay, cần phải nghiên cứu Nho giáo để thấy tôn giáo này đã ảnh hưởng đến văn hóa của chúng ta như thế nào. Nho giáo, bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực, cản trở nghiêm trọng bước tiến của xã hội, còn có nhiều yếu tố tích cực tác động đến đời sống dân tộc. Vì vậy, để đánh giá đúng đắn những ảnh hưởng của Nho giáo, chúng ta cần đặt nó vào bối cảnh lịch sử cụ thể để nghiên cứu.

Từ khóa: Nho giáo, Bắc thuộc, nhà Ngô, nhà Đinh, nhà Tiền Lê.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: Confucianism has played an important role in the development of the spiritual value of Vietnam and its national culture. As a result, in the current cultural revolution, it is necessary to study the doctrine to see how it has affected the Vietnamese culture. In addition to the negative impacts that severely hindered the progress of Vietnam's society, Confucianism does contain many factors that impacted the nation positively. Therefore, so as to properly assess the effects of Confucianism, we need to put it into a specific historical context to study.

Keywords: Confucianism, Northern domination, Ngo dynasty, Dinh dynasty, Early Le dynasty.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Nho giáo có ảnh hưởng khác nhau ở các thời đại khác nhau và đối với các tầng lớp khác nhau. Khi tìm hiểu Nho giáo, chúng ta

cần phân tích những điều kiện xã hội, trong đó Nho giáo đã nảy sinh, phát triển và suy tàn. Không có một Nho giáo chung chung cho các thời đại, một Nho giáo nhất thành bất biến, thích ứng ở khắp mọi nơi, mọi lúc.

Chỉ có trên cơ sở nghiên cứu những điều kiện xã hội cụ thể, chúng ta mới nắm được thực chất nội dung Nho giáo qua các thời kỳ lịch sử. Bài viết phân tích ảnh hưởng của Nho giáo ở thời kỳ Bắc thuộc và thời kỳ Ngô, Đinh, Tiền Lê.

2. Nho giáo thời Bắc thuộc

Năm 179 trước Công nguyên, Triệu Đà chiếm được Âu Lạc; sáp nhập đất đai Âu Lạc vào quốc gia phong kiến Nam Việt; chia Âu Lạc làm hai quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân (Bắc Trung bộ); cử quan lại, quân lính sang cai trị và đóng đồn. Khi đất đai Âu Lạc bị tổ chức thành quận huyện, chính quyền phong kiến họ Triệu cũng thi hành một chính sách đồng hóa ráo riết đối với người Việt. Tuy nhiên, việc tổ chức chính quyền của họ Triệu với chính sách dung dưỡng để thống trị khiến xã hội Âu Lạc không gây ra sự biến đổi đáng kể, không làm cho ý thức hệ phong kiến xâm nhập nhiều vào xã hội thuộc địa.

Đến năm 111 trước Công nguyên, nước Nam Việt của Triệu Đà bị nhà Hán thôn tính, vùng đất Âu Lạc bị đổi thành châu Giao Chỉ, bao gồm dưới đó 7 quận. Triều đình phong kiến nhà Hán đã áp dụng một chính sách thống trị mới tại đây nhằm ra sức khai thác kinh tế, củng cố chính quyền và đồng hóa nhân dân Việt theo văn hóa Trung Hoa.

Để phục vụ cho công cuộc đồng hóa, giai cấp thống trị mới (thay thế giai cấp thống trị trước đó) “buộc phải làm cho tư tưởng của mình có hình thức phổ biến, phải nêu nó lên thành những tư tưởng duy nhất hợp lý, duy nhất có giá trị một cách phổ biến” [7, tr.368-369]. Từ đó, văn tự Trung Hoa cùng với Nho giáo được truyền bá mạnh mẽ vào xã hội Lạc Việt, làm cơ sở

cho ý thức hệ phong kiến thống trị. Tuy nhiên, theo Nguyễn Kim Sơn, trong thái độ của triều đình phong kiến Trung Hoa đối với việc truyền bá Nho giáo vào xã hội Việt Nam lại xuất hiện một nghịch lý, mâu thuẫn. Họ vừa đẩy mạnh giáo hóa, thúc đẩy ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo tới các vùng quận huyện biên viễn, lại vừa kìm hãm, hạn chế sự phát triển của văn hóa Nho giáo ở các khu vực này [5, tr.433-450]. Nho giáo (với tư tưởng tam cương, ngũ thường, tư tưởng thiên mệnh hết sức khắc nghiệt được coi là hệ tư tưởng thống trị của giai cấp phong kiến phương Bắc) được sử dụng như một công cụ chủ yếu để thống trị, nô dịch nhân dân ta. Nó đóng vai trò thiết yếu trong quá trình hợp thức hóa chế độ Bắc thuộc và biến nước ta thành quận, huyện của Trung Quốc, khiến văn hóa nước ta trở nên phụ thuộc và là một bộ phận của văn hóa Hán. Chính vì thế, những viên quan cai trị (như Tích Quang, Nhâm Diên, Tô Định, Mã Viện, Sỷ Nhiếp, Đỗ Tuệ Độ, Cao Biền...) là những người tích cực đưa Nho giáo và những phong tục xuất từ Nho giáo vào Việt Nam dưới mọi hình thức, từ truyền bá điển lễ hôn nhân gia đình, thiết lập pháp chế, đến cổ động tín ngưỡng, mở trường dạy học... Tuy nhiên, việc truyền bá Nho giáo, Nho học theo đúng nghĩa của những từ này lại bị hạn chế. Nền giáo dục Nho học có được triển khai cũng chỉ vì giai cấp thống trị nước ngoài muốn đào tạo cho bộ máy cai trị của họ một số người làm tay sai, chứ không nhằm mục đích giáo hóa cho toàn bộ những người dân Việt bản xứ. Tuy kinh điển Nho giáo có được đem giảng dạy ở các trường, nhưng theo học các trường này là con em quan lại địa chủ Hán tộc và một số con em tầng lớp trên của xã hội Việt mà lực lượng ngoại xâm có thể dựa vào để

cai trị. Việc bỏ nhiệm, sử dụng quan lại người gốc Giao Chỉ tại Trung Châu, cũng như tại chính Giao Chỉ, có sự phân biệt đối xử so với người Trung Quốc, điều đó cũng tạo ra lực cản cho sự phát triển Nho học tại khu vực này. Thậm chí, những trí thức người Việt có tâm huyết, hoài bão, thực lòng muốn dâng hiến trí tuệ và tài năng của mình cho nước cho dân, thì lại bị triều đình trung ương gò bó. Số người này bị đánh trượt trong các kỳ thi, nhất là kỳ thi tiến sĩ lấy người sung vào các cơ quan chủ chốt. Những người đỗ rồi, vẫn không được phát triển, thi thố hết tài năng (thậm chí bị vùi dập như trường hợp của Khương Công Phụ). Năm 845, nhà Đường còn đặt ra hạn ngạch “sĩ tử An Nam thi khoa Tiến sĩ không được quá 8 người, thi khoa Minh kinh không được quá 10 người” [6]; điều đó cũng khiến cho ý chí phấn đấu và hứng thú học tập của sĩ tử nơi đây giảm sút. Đưa ra quy định đó bởi nhà Đường sợ rằng nếu lấy đỗ nhiều người nước ngoài thì có nguy cơ họ coi thường dân tộc Trung Hoa. Triều đình phong kiến Trung Hoa muốn Nho giáo hưng thịnh ở Việt Nam, nhưng đó phải là thứ Nho giáo trong tầm kiểm soát, hợp với chính thống Trung Hoa, nhằm kìm hãm sự phát triển của Nho giáo ở Việt Nam, và đương nhiên không thể chấp nhận sự phát triển ngang bằng hay lấn át sự rực rỡ của văn hiến Hoa Hạ. Như vậy là, Nho giáo vào Việt Nam xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị ngoại tộc; nó tượng trưng cho sự kỳ thị và áp bức dân tộc, cho chính sách nô dịch nặng nề về tư tưởng, văn hóa đối với nhân dân ta. Do đó, khi du nhập vào nước ta, Nho giáo không thể không vấp phải sự phản kháng mãnh liệt của nhân dân. Chống Nho giáo, chống Hán hóa đã trở thành một bộ phận, một mục tiêu quan trọng trong sự

nghịêu đấu tranh chống quân xâm lược phương Bắc, bảo vệ sự sống còn của dân tộc ta trong suốt thời kỳ Bắc thuộc. Thêm vào đó, trước khi Nho giáo được du nhập vào Việt Nam, nước ta đã có một nền văn hóa tương đối phát triển, với ngôn ngữ, phong tục, tập quán, lối sống riêng, được bảo tồn trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Vì vậy, Nho giáo nói riêng, các hệ tư tưởng triết học, tôn giáo nói chung từ bên ngoài truyền vào không phải dễ dàng chiếm được chỗ đứng trong đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam. Nho giáo đã thất bại trong việc thực hiện chính sách “đồng hóa” văn hóa bản địa mà chính quyền đô hộ giao cho.

Ở một khía cạnh khác, Nho giáo có những tác động tích cực đến sự phát triển của xã hội Việt Nam ngay từ thời Bắc thuộc. Theo Trần Nghĩa: “Nho học đã có mặt ở nước Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên và từ bấy đến nay, nếu có thể nói được như vậy, chưa bao giờ vắng bóng trên đất nước con Lạc cháu Hồng” [3]. Trong một chừng mực nhất định, Nho giáo, Hán học ít nhiều đã thâm nhập được vào tầng lớp trên của xã hội Việt Nam từ đầu thời Bắc thuộc, để rồi tạo ra những chuyển biến căn bản của ý thức dân tộc trong các giai đoạn sau. Sự thâm nhập đó trước hết được thực hiện thông qua việc học chữ Hán. Trong quan hệ với một nước bá quyền, nhu cầu học tập ngôn ngữ của họ để giao tiếp là lẽ đương nhiên. Vì vậy, đã xuất hiện những người Việt thuộc tầng lớp trên của xã hội chủ động học chữ Hán. Học chữ Hán tức là học Nho giáo. Cho nên, ở họ, Nho giáo đã có bước phát triển nhất định.

Nhiều người biết chữ Hán (qua đó mà tiếp cận đến Nho giáo, ngày càng đông đảo) chính là nhờ hệ thống Phật giáo. Không thể

phủ nhận rằng trong 10 thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo có phần chiếm ưu thế hơn Nho giáo trong việc thâm nhập vào đời sống xã hội của người Việt. Nhưng những trí thức Phật giáo lại chủ yếu thông qua chữ Hán mà đi sâu vào giáo lý nhà Phật. Vì thế hình thành một tầng lớp trí thức Nho - Phật. Những trí thức ấy không chỉ tinh thông Phật giáo mà còn có hiểu biết sâu về Nho giáo. Tầng lớp trí thức Nho - Phật này càng trở nên đông đảo và có ảnh hưởng lớn trong xã hội từ thế kỷ VI, VII trở đi. Họ nghiên cứu văn hóa Trung Quốc, viết văn và làm thơ bằng chữ Hán. Kinh Phật có khi còn được chú dịch, lý giải theo quan điểm kinh điển Nho gia và bằng lịch sử văn hóa Trung Quốc. Chính vì thế mà những trí thức Phật giáo càng am hiểu sâu sắc Nho giáo. Phật giáo đã thông qua những nhà trí thức biết đọc chữ Hán để phổ biến kinh sách của nó. Và do đó, họ không chỉ truyền đạo Phật, mà còn trở thành người truyền bá Nho học. Chính họ là tầng lớp trí thức có vai trò lớn trong chính quyền và xã hội Việt sau này.

Sự thâm nhập của Nho giáo vào xã hội Việt Nam còn xuất phát từ chính mưu đồ cát cứ của các quan cai trị. Để phục vụ cho mưu đồ chính trị của mình, chính quyền thực dân tìm cách đưa Nho giáo dần dần “chen chân” vào đời sống của người dân, mà trước hết là vào tầng lớp quan lại hào trưởng người Việt trong bộ máy chính quyền cai trị. Tuy nhiên, quyền hành chính trị của tầng lớp hào trưởng địa phương không ngừng bị thu hẹp, lợi ích kinh tế bị cắt xén. Điều đó đã gây ra lòng căm phẫn trong họ. Họ chỉ chờ cơ hội là lãnh đạo nhân dân nổi dậy chống ách đô hộ ngoại bang. Họ tuy Hán hóa nhưng mang trong mình ý thức dân tộc, độc lập mạnh mẽ; họ dùng chính những tri thức Nho học để tự

lực tự cường, củng cố thêm tinh thần độc lập dân tộc của mình. Thêm vào đó, ngay từ đầu Công nguyên, nhân dân và sĩ tộc Trung Quốc di cư sang Giao Chỉ ngày càng đông đảo. Khi di cư sang nước ta, họ cũng mang theo nhiều yếu tố của văn hóa Hán tộc, trong đó có Nho giáo. Một số gia tộc Trung Quốc sống ở Giao Châu trong một thời gian dài, dần dần Việt hóa. Họ cũng trở thành những đại địa chủ có thế lực ở địa phương. Dù trước đây dòng dõi của họ có hiển quý thế nào chăng nữa, nhưng đến nay họ cũng bị xem là “hàn môn”, địa vị thấp kém, không thể sánh với sĩ tộc Bắc phương. Điều đó đã đẩy họ đến gần hơn với những người Việt trong các cuộc nổi dậy chống chính quyền thống trị, trở thành “ứng viên có ưu thế nhất để những cuộc nổi dậy có tiếng vang, hoặc đi đến thành công” [12, tr.41]. Như vậy, cả hai thành phần người Hán được Việt hóa và người Việt được Hán hóa đã gần gũi với nhau, kết hợp thành liên minh chính trị trong đấu tranh chống chính quyền đô hộ. Họ chính là những đại diện của tầng lớp người Việt ưu tú, là nòng cốt của giai cấp phong kiến Việt Nam đang từng bước trưởng thành. Tư tưởng của họ phản ánh xu hướng phát triển của xã hội Việt lúc ấy và sẽ chi phối kiến trúc thượng tầng ý thức, tư tưởng của quốc gia Đại Việt độc lập sau này, khi mà giai cấp phong kiến Việt Nam đã thực sự vươn lên địa vị làm chủ xã hội. Giữa họ, sự giao lưu, du nhập văn hóa Nho giáo không còn diễn ra một cách cưỡng bức mà đã trở thành nhu cầu tự nhiên. Với sự tiếp thu Nho giáo, tầng lớp ưu tú người Việt ấy đã nâng ý thức cộng đồng, ý thức dân tộc, ý thức độc lập tự chủ lên một tầm lý luận mới cao hơn. Ý thức này ngày càng trở thành động lực, thành chất keo liên kết các thành viên trong cộng

đồng Việt đấu tranh không mệt mỏi vì độc lập và chủ quyền dân tộc. Ý thức cộng đồng dần dần phát triển thành tinh thần yêu nước nồng nàn. Sự tôn trọng thủ lĩnh dần phát triển thành lòng trung thành với vị quân vương đại diện cho lợi ích của dân tộc. Ý thức độc lập, tự chủ đã được triển khai thành các đường lối chiến lược đấu tranh và những dự án xây dựng đất nước ngang tầm với kẻ thù phương Bắc. Thêm vào đó, do sự thống trị cưỡng bức của nhà Hán và các điều kiện xã hội dần được xác lập ở Việt Nam gần giống với xã hội Trung Quốc thời Hán, nên ở mức độ nhất định, Nho giáo đã có ảnh hưởng tích cực đến văn hóa và tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng chính trị - xã hội) của người Việt. Việc tiếp thu các giá trị trong Nho giáo phù hợp với dân tộc đã trở thành một nhu cầu thực tế của đất nước.

Những bước phát triển đó cho thấy, người Việt lúc này không chỉ chống sự xâm lược, đồng hóa của kẻ thù, mà còn biết tận dụng những thành tựu tư duy văn hóa của kẻ đi xâm lược, biến nó thành vũ khí lý luận, tinh thần chống lại chính kẻ thù đó. Triều đại Lý Bí được xây dựng theo tinh thần của Nho giáo, từ tư tưởng của Chu Công, Khổng Tử. Lý Bí tự xưng Nam Việt Đế (có nghĩa là ngang hàng với đế vương phương Bắc), tổ chức một triều đình riêng với hai ban văn võ, lấy niên hiệu “Thiên Đức” (có nghĩa là đức chính của triều Lý có nguồn gốc tự trời, chịu mệnh ở trời). Đây là một việc làm rất có ý nghĩa, là sự phủ định ngang nhiên quyền làm “bá chủ thiên hạ” của hoàng đế phương Bắc, vạch rõ sơn hà, cương vực; và là sự khẳng định dứt khoát rằng dân tộc Việt Nam có quyền tự chủ đối với vận mệnh của mình. Trong mô hình triều đại của Nam Việt Đế Lý Bí, ta thấy có bóng dáng của tư tưởng “thiên mệnh”, “đức

trị” của Nho giáo. Đây chính là sự thử nghiệm đầu tiên về việc dùng lý thuyết chính trị của Nho giáo để cai trị đất nước.

Đến thời thuộc Đường, sự phát triển của nền văn hóa, giáo dục ở thuộc địa phương Nam đã được chính quyền đô hộ đẩy lên một bước mới. Những quan lại bị đày sang Giao Châu lúc này đều là những trí thức nho sĩ, các cựu quan chức, nói cách khác, họ đều là những kẻ “có chữ”. Nhà Đường tổ chức hành chính chặt chẽ hơn, mở rộng phạm vi thống trị xuống đến dưới cấp huyện, thậm chí, một mặt nào đó, cũng đã nắm đến cấp xã. Và trong ba thế kỷ ngoại thuộc đó (thế kỷ VII - IX), triều đình phong kiến Trung Hoa dưới thời Đường đã áp dụng lối tuyển lựa quan lại bằng cách thi cử thay cho lối tuyển cử của đời Hán. Do chính sách khuyến khích của triều đình phong kiến nhà Đường, trường học thậm chí đã được đưa đến tận một số xã, thôn. Bên cạnh đó, nhà Đường muốn lợi dụng việc học hành thi cử để nắm lấy trí thức trong thiên hạ, hướng họ về một phía phục vụ vương triều. Trường Quốc Tử Giám ở kinh đô Trường An đã được mở rộng. Một số người Việt cũng đến đây thụ nghiệp. Nhiều người đã có điều kiện leo lên đến những tước vị lớn trong triều đình trung ương Trung Quốc. Như trên đã nói, đến năm 845, nhà Đường đưa ra quy định giới hạn sĩ tử An Nam vào thi khoa Tiến sĩ không được quá 8 người, khoa Minh kinh không được quá 10 người. Nhưng dù có ra giới hạn thì cũng chỉ làm giảm chứ không chấm dứt được hy vọng của những người mong mỏi tiến thân bằng con đường khoa cử. Điều đó đã khiến cho trình độ Hán học của người Việt đạt đến mức độ phát triển tương đối cao, không thua kém người

Trung Quốc - Người Việt có đầy đủ khả năng để tham gia vào các cuộc tranh luận về học thuật, tư tưởng của Trung Quốc đương thời.

Cuối thời thuộc Đường, những người thuộc tầng lớp trên của xã hội Việt (bao gồm những trí thức là người Hán đã Việt hóa và rất nhiều thủ lĩnh địa phương) đã Hán hóa ở mức độ nhất định. Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Dương Thanh... đều đã sinh sống dưới một khuôn khổ chính trị theo chiều hướng Nho giáo từ lâu. Cho nên hành động của họ không khỏi bị chi phối bởi lý thuyết về chính trị của Nho giáo. Khi nhà Đường suy sụp, Khúc Thừa Dụ, hào trưởng châu Hồng, đã nổi dậy phát cờ tự chủ, giành quyền chính trị trong xứ, xưng là Tiết độ sứ. Họ Khúc thực hiện việc cải tổ khu vực hành chính; chia toàn xứ thành các lộ, phủ, châu, giáp, xã; đặt quan cai trị để kiểm soát tất cả các nơi trong xứ; sửa lại chế độ điền tô, thuế má; tha bỏ lực dịch... Chính quyền đó là mầm mống của nhà nước phong kiến độc lập sau này, được tổ chức theo khuôn mẫu của Nho giáo. Liên quan đến vấn đề này, Chu Đình Xương trong cuốn *Nho giáo tại Việt Nam* đã có những kiến giải hợp lý. Theo tác giả, đến giai đoạn này, trong xã hội Việt, việc học chữ Hán và qua đó tiếp nhận văn hóa Trung Hoa, tiếp nhận Nho giáo đã mang tính rộng rãi chứ không phải chỉ riêng của tầng lớp thống trị. Ông lý giải: “Nếu chính quyền trung ương không sử dụng thành thạo chữ Hán, nếu thôn xã không có người biết chữ Hán thì làm sao nhà nước Khúc Hạo thi hành được những biện pháp trên!” [5, tr.549]. Thậm chí, ngay từ trước thời Khúc Thừa Dụ, nội dung và hình thức của các tổ chức nhà nước qua các thời kỳ “độc lập” ngắn ngủi do Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng lập nên đã chứng tỏ điều đó (tuy rằng cái khuôn mẫu Nho giáo vẫn chưa được áp dụng triệt để và chưa lần ắt

được dấu vết của những tư tưởng bản địa truyền thống).

Như vậy, thời Bắc thuộc, tuy Nho giáo chưa xâm nhập được vào mọi tầng lớp xã hội, nhưng từ thế kỷ VI trở đi (nửa cuối thời kỳ Bắc thuộc), Nho giáo đã từng bước đi vào đời sống tư tưởng người Việt trên phương diện một nhãn quan chính trị - xã hội, cung cấp cho tầng lớp trên của xã hội Việt những tri thức và kinh nghiệm hữu ích về lịch sử, về cách thức tổ chức xã hội, nhà nước. Với tư cách là lớp người ưu tú của xã hội, có quyền bính, có thân thể, họ là lực lượng mà quần chúng nhân dân phải dựa vào nếu muốn nổi dậy chống chính quyền đô hộ đi đến thành công. Tư tưởng của họ tuy chưa chiếm địa vị phổ biến trong đời sống tinh thần người Việt đương thời, nhưng lại đúng với trào lưu hiện hành, phản ánh xu thế phát triển của xã hội Việt Nam, đó là xây dựng một quốc gia phong kiến độc lập theo khuôn mẫu Trung Hoa với tư tưởng cốt lõi Nho giáo chứ không phải quay về với chế độ Lạc hầu, Lạc tướng xưa kia. Như vậy là, vượt ra ngoài mong muốn của kẻ đi xâm lược, như một công cụ vô thức của lịch sử, Nho giáo đã tạo ra một số điều kiện vật chất và tinh thần cho sự chuyển biến xã hội, văn hóa Việt Nam. Dân tộc Việt Nam nổi lên chống lại sự xâm lược của phong kiến phương Bắc, tiến tới khôi phục lại nền độc lập của mình bằng cách vận dụng chính các tri thức văn hóa và thể chế chính trị Nho giáo mà người Trung Quốc đã mang đến để áp đặt hòng khuất phục người Việt Nam.

3. Nho giáo thời Ngô, Đinh, Tiền Lê

Năm 930, quân Nam Hán sang đánh chiếm nước ta, chính quyền tự trị của họ Khúc không chống cự nổi, đất nước lại bị đặt dưới

ách thống trị của ngoại bang. Chiến thắng to lớn của Ngô Quyền năm 938 (giết được con chúa Nam Hán) đã mở đầu cho thời kỳ độc lập lâu dài của dân tộc. Nhưng sự độc lập về chính trị không đồng nghĩa với sự thoát ly ảnh hưởng của văn hóa Hán. Bởi triều đình phong kiến Trung Quốc tuy có suy yếu nhưng vẫn đủ lực lượng đe dọa nước ta. Bản thân các triều đại Việt buổi đầu độc lập cũng nhận thấy thế yếu của mình trong tương quan với chính quyền Trung Hoa. Điều kiện lịch sử - địa lý của hai xứ Việt - Trung cũng như áp lực chính trị quân sự đã khiến văn hóa Hán, trong đó có Nho giáo, vẫn ảnh hưởng vào phương Nam ngay cả trong thời độc lập.

Bên cạnh đó, nước Việt thoát thai từ cả ngàn năm Bắc thuộc, nên các thủ lĩnh trong nước vẫn thừa hưởng trong tay cơ chế xã hội mà chính quyền đô hộ đã dày công xác lập. Trong khi tổ chức chính quyền độc lập, các triều đại Việt vẫn hướng theo khuôn mẫu phương Bắc. Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn là ba thế hệ kế tiếp nhau chối bỏ quyền uy Hán tộc, muốn xây dựng một nền văn hóa độc lập của riêng mình, nhưng họ lại vẫn bị ràng buộc vào áp lực văn hóa từ phương Bắc đưa xuống.

Ngô Quyền chứng tỏ ông chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Hán. Ông bỏ danh hiệu Tiết độ sứ của quá khứ lệ thuộc còn đeo đẳng họ Khúc, họ Dương để xưng Vương (năm 939). Một thủ lĩnh tập trung quyền bính trong tay khi đã xưng vương hiệu thì phải chấp nhận sự ràng buộc của danh xưng, có nghĩa phải là một ông vua theo quan niệm Nho giáo. Ông còn “đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục” [2, tr.193]. Ngô Quyền lập ra một nhà nước phong kiến độc lập với tính chất một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Ngô Sĩ Liên nhận xét:

“Nhà Tiền Ngô nổi lên được, không những là chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục; có thể thấy được quy mô của đế vương” [2, tr.194]. Ngô Xương Văn từng nói: “Đức của tiên vương ta thấm khắp lòng dân, phàm những chính lệnh ban ra không ai là không vui lòng nghe theo; không may mất đi, Bình Vương tự làm việc bất nghĩa, cướp ngôi của anh em ta, tội không gì to bằng” [2, tr.196]. Ông đánh úp Dương Tam Kha, khôi phục lại cơ nghiệp, nhưng ông cũng nhận thấy: “Bình Vương đối với ta có ơn, sao nỡ giết” [2, tr.196]. Những lời nói đó chứng tỏ ông là người có kiến thức Nho học. Việc truất bỏ Dương Tam Kha để lên ngôi vua chính là hành động chính danh của một vị hoàng đế nối lại chính thống. Việc tha lỗi cho Dương Tam Kha là thể hiện lòng nhân. Xương Ngập cây phận đích trưởng, chuyên quyền làm oai. Nhưng Xương Văn vẫn dung thứ cho hành động đó. Như vậy, ở một mức độ nhất định có thể coi đây là khí khái của một bậc vương giả mang trong mình tư tưởng Nho giáo.

Tiếp sau nhà Ngô, Đinh Bộ Lĩnh xưng Đế, để con mình xưng vương. Triều đình có quan văn giữ ngôi cao (Nguyễn Bặc), có chức trưởng ngành tư pháp coi toàn cõi (Lư Cơ), có tướng cầm quân (Lê Hoàn), có hệ thống tôn giáo giúp sức trong việc tăng cường tính tập trung của triều đình phong kiến. Cả một hệ thống phong kiến theo khuôn mẫu Trung Quốc được hình thành trên lãnh thổ Đại Việt. Tư tưởng chủ đạo của việc tổ chức các chính quyền ấy chính là Hán Nho.

Thời Lê Hoàn, những hoạt động nhằm xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền, củng cố ngôi chí tôn được đẩy mạnh hơn so với thời Đinh. Lê Hoàn nâng các con mình

lên một bậc Đại vương. Việc Lê Hoàn chia đất cho những người con trai thể hiện rõ vai trò của một ông vua phân phong đất cai trị. Lê Hoàn lấy niên hiệu Thiên Phúc (936-944) giống của nhà Hậu Tấn ngắn ngủi (936-946). Để đúng với địa vị Thiên tử, Lê Hoàn tổ chức mừng sinh nhật theo kiểu các vua Đường đề ra; cày ruộng tịch điền để mở mùa cho dân chúng. Chính quyền mới được xây dựng không chỉ phỏng theo khuôn mẫu Trung Hoa mà còn sử dụng cả quan lại là những người được đào tạo từ khuôn mẫu đó. Thái sư Hồng Hiến đương thời vốn là người Bắc triều, thông kinh sử, được vua tin dùng như tâm phúc. Quan lại trong triều được trọng dụng nếu không phải là người Trung Quốc thì cũng đều là những người có trình độ Hán hóa nhất định. Họ ủng hộ việc Lê Hoàn công nhận nguyên tắc vương quyền gia trưởng của Nho giáo vào năm 1004. Những người này cũng giúp triều đình phong kiến học được cách tổ chức chính quyền theo kiểu tập trung. Những hoạt động đó cho thấy, lúc này, sự tiếp nhận văn hóa Trung Hoa không còn tính cách cưỡng ép mà đã trở thành tự nguyện và tự nhiên.

Những biểu hiện ảnh hưởng của Nho giáo dưới thời Lê Hoàn khiến Ngô Thì Sĩ phải ngạc nhiên vì đời Lê Hoàn “không thấy có nhắc gì tới học hiệu và khoa cử” thế mà “lá thư xin tập vị lời nói uyển chuyển và đặc thể... ca khúc tiền sử thần tình ý lanh lệ đầy đủ tình tứ, văn nhân cũng không thể hơn được” [4, tr.97]. Những hiểu biết văn chương, nghĩa lý điển cố tình tường trong các bài thơ của sư Đỗ Pháp Thuận, sư Khuông Việt là bằng chứng cho thấy Hán học, Nho giáo vẫn được duy trì trong xã hội. Chẳng hạn như, Đỗ Pháp Thuận tuy là tổ sư của một môn phái Phật giáo, nhưng khi được vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước, một câu hỏi thuộc lĩnh vực

chính trị nhân sinh, đã có câu trả lời hướng đến các giải pháp cụ thể: “Quốc tộ như đằng lạc/Nam thiên lý thái bình/Vô vi cư điện các/Xứ xứ tức đao binh” [9, tr.204].

Quan niệm về “vô vi” trong câu trả lời của ông có nhận thức luận của Phật giáo làm nền tảng, có triết lý của Đạo giáo làm cơ sở và hướng tới hành vi của Nho giáo làm cứu cánh [10]. Cái vô vi mà Nho giáo hướng tới đó chính là biểu hiện của đường lối đức trị. Thánh nhân lấy đức thịnh mà cảm hóa dân nên vô vi mà vẫn bình trị. Đạo làm vua mà biết người, đạo làm tôi mà biết việc thì dù không cần ra lệnh mà muôn việc vẫn thành. Trị nước bằng đức thì vô vi mà thiên hạ theo về [1, tr.566].

Cuối đời Lê, Lê Long Đĩnh cũng nhận thấy rõ trào lưu chính đang ngự trị ở Hoa Lư. Đó là trào lưu xây dựng triều đại theo khuôn mẫu phương Bắc. Vì vậy, ngay sau khi lên ngôi, Lê Long Đĩnh đã “sửa đổi quan chế và triều phục cho các quan văn võ, tăng đạo đều theo đúng như nhà Tống” [2, tr.245], tổ chức cai trị bám sâu vào địa phương hơn, đặt thêm quân địa phương “sương quân” như của nhà Tống. Long Đĩnh nâng thần thổ địa đất Đằng Châu, nơi thực ấp của mình lên chức thành hoàng. Như vậy, lần đầu tiên một ông vua phong tước cho thần theo đúng quyền hành của một vị Thiên tử. Chính những đổi thay theo mô hình Tống trong triều Lê đã giúp cho ý thức về quân quyền ngày càng tăng tiến ở các triều đại về sau.

Tuy nhiên, do phải giằng co với những yếu tố bản địa truyền thống, nên Nho giáo không dễ dàng khẳng định vị thế của mình trên bình diện xã hội trong buổi đầu độc lập; sự phát triển của Nho giáo ở thế kỷ thứ X có những diễn tiến phức tạp.

Sau khi giành được độc lập, đất nước phát triển theo xu hướng tập quyền. Quan niệm vương quyền gia trưởng kiểu Nho giáo được coi là khuôn mẫu cần tuân thủ. Nhưng lúc này, nguyên tắc phụ quyền của Nho giáo chưa lần đoạt được nguyên tắc mẫu quyền truyền thống. Phải rất khó khăn, nguyên tắc này mới dần dần được khẳng định. Ngô Quyền khi bệnh nặng, giao cho Dương Tam Kha giúp đỡ con mình. Điều đó thể hiện vai trò của Dương Tam Kha. Vai trò của người cậu trong một gia đình mẫu hệ là vai trò người nuôi nấng kẻ nối dõi dòng họ, vai trò điều khiển, quyết định. Dù bằng binh lực đánh dẹp 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh cũng phải lấy mẹ Ngô Nhật Khánh để bảo đảm vai trò tiếp nối nhà Ngô. Rồi Lê Hoàn lấy vợ Đinh Bộ Lĩnh, trước đó lại được bà Dương hậu này sai lấy áo long cổn cho mặc và mời lên ngôi hoàng đế. Các vua Đinh, Lê đều lập nhiều hoàng hậu ngang nhau. Tuy nhiên, thực tế lịch sử không để cho khuynh hướng truyền thống giữ ưu thế. Nguyên tắc phụ quyền, cho dù khó khăn, vẫn dần dần được khẳng định. Thời Ngô, sau khi Ngô Quyền mất, người anh vợ (có sách chép là em) Dương Tam Kha toàn quyền lựa chọn người kế nghiệp, đó là người con thứ Ngô Xương Vãn. Nhưng do nếp sinh hoạt ở Đô hộ phủ An Nam đã chịu ảnh hưởng nhất định bởi quan niệm phụ quyền gia trưởng trong Nho giáo Trung Hoa, cho nên người con trưởng Ngô Xương Ngập không chịu thiết thời, đã xảy ra tranh giành, hiềm khích. Sang thời Đinh, Đinh Tiên Hoàng truyền ngôi cho người con nhỏ tuổi Hạng Lang. Các sử thần đời sau chê ông bỏ trưởng lập thứ, gây mầm rối loạn. Nhưng thực chất, tính chất trưởng thứ đã thể hiện rất rành rẽ trong quyết định của ông. Theo Tạ Chí Đại Trường trong tác

phẩm *Những bài dã sử Việt*, “Hạng Lang” là chuyển âm Hán Việt của từ “Chàng Lớn”, Hạng Lang mới chính là con trưởng của họ Đinh tính theo dòng chính. Vì vậy, Đinh Tiên Hoàng đã truyền ngôi đúng với nguyên tắc của Nho giáo. Nguyên tắc ấy, qua thời Lê sang đến thời Lý mới thực sự thăng thế.

Việc Nho giáo khó xác lập vị thế chính thống trong thời kỳ này còn xuất phát từ chỗ ý thức thời đại cũng chưa sẵn sàng cho những khuôn mẫu của nó. Khi tổ chức chính quyền phong kiến, Đinh Bộ Lĩnh đã thực hiện nhiều biện pháp củng cố quyền lực tích cực nhằm tăng cường tính tập trung, xóa bỏ yếu tố phân li. Họ Đinh đã thu phục các cựu sứ quân hay dòng dõi của họ (bằng cách đưa họ vào trong bộ máy chính quyền; lấy danh vị, chức tước triều đình mua chuộc, xoa dịu để đổi lấy sự thần phục; cho Phạm Phòng Át làm quan thân vệ, gả con cho Trần Thăng, em Trần Lãm, liên kết thông gia chặt chẽ với người thuộc dòng chính thống của họ Ngô, phong Lê Lương làm chức Trấn quốc bệ hạ...). Tuy nhiên, các thành phần chính quyền từ nhiều nguồn gốc đó là một duyên cớ quan trọng khiến cho khó có một triều đại bền vững. Chính vì khó có thể tin được sự thần phục của các cựu sứ quân hay của dòng dõi họ, cho nên Đinh Tiên Hoàng, thay vì sử dụng biện pháp nhân trị của Nho giáo, đã “đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cũi” [2, tr.205] để trị tội kẻ phản đối. Đó là biện pháp mạnh trên cái thế thống nhất mỏng manh.

Bên cạnh đó, nhà Đinh còn áp dụng những biện pháp thu phục dân chúng nhờ vào tôn giáo. Trong tổ chức tôn giáo lúc ấy, Phật giáo có vị thế nổi bật hơn cả. Ngay từ thời Bắc thuộc, ý thức Phật giáo đã ngày

càng thắng thế trong xã hội, ảnh hưởng sâu đậm đến sinh hoạt tư tưởng và thế giới quan của người Việt. Nhiều cuộc tranh luận, đụng độ giữa Nho giáo và Phật giáo đã diễn ra. Nho giáo, tuy được giới cầm quyền bảo hộ nhưng vẫn không bước lên được địa vị độc tôn. Từ đó trở đi, Nho học Việt Nam đã phải nấu mình vào đạo Thiền để khả dĩ tồn tại và chờ cơ hội phát triển. Bởi thực tế lịch sử ấy, giai cấp phong kiến Việt Nam buổi đầu độc lập không thể không đề cao và sử dụng Phật giáo một cách tích cực. Không phải ngẫu nhiên mà tổ chức tôn giáo vào lúc đương thời (năm 971) đi đôi với tổ chức chính quyền trung ương. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tân Mùi, năm thứ 2 (971) (Tống, Khai Bảo năm thứ 4). Mới định ra giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo. Cho Nguyễn Bặc làm Định Quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân; cho tăng thống Ngô Chân Lưu hiệu là Khuông Việt đại sư, cho Trương Ma Ni làm Tăng đạo sĩ, Đặng Huyền Quang làm Sùng chân uy nghi” [2, tr.208]. Như vậy là, sức mạnh thần quyền đã được cụ thể hóa trong hệ thống thế tục để phục vụ cho hệ thống thế tục ấy.

Tăng sĩ được quý trọng không những vì vai trò quan trọng về mặt tôn giáo, mà còn vì tính chất đại diện thời đại của họ. Nhà sư không chỉ am tường giáo lý nhà Phật, mà còn am hiểu cả Nho giáo. Họ được các triều đại phong kiến trọng dụng để giúp việc nước, trở thành những người cố vấn trong chính quyền nhà nước do tính thông cả Nho - Phật - Đạo. Tuy nhờ đó mà Nho giáo có thêm cơ hội mở rộng tầm ảnh hưởng, nhưng cũng chính vì thế mà tính cách duy lý của Nho giáo mờ nhạt đi. Đồng thời với đó, thân phận tăng đồ lại gắn liền với quyền lợi chức vụ, ruộng đất.

Tăng quan trụ trì tại các tự viện của nhà nước đều được cấp ruộng. Tự viện là điền trang của tập đoàn phong kiến Phật giáo. Điều đó là một trong những lý do khiến cho nhiều người học Nho quay sang làm tăng. Chẳng hạn như, Khuông Việt “lúc bé học đạo Nho, lớn lên đi tu” [9, tr.208]. Sự nhập nhòa giữa Nho giáo và Phật giáo khiến cho cả hai đều không giữ được tính chất thuần túy của học thuyết mình.

Cuối đời Tiền Lê, để tập trung quyền hành cho bản thân, Lê Long Đĩnh muốn nhanh chóng đưa Nho giáo lên địa vị chủ đạo trong đời sống tư tưởng của xã hội. Hành động của vua (róc mía trên đầu nhà sư Quách Ngang, cổ tình lở tay làm chảy máu rồi cười), là sự đàn áp một lực lượng, một tập thể, một ý thức hệ. Sự đàn áp đó được gây ra bởi ý thức Nho giáo chủ trương quyền độc tôn về ngôi vị Hoàng đế. Nhưng Lê Long Đĩnh đã gặp phải sự chống đối mạnh mẽ trong tiến trình củng cố địa vị chuyên chế của mình. Năm 1009, kinh Đại Tang được mang về càng làm vững chắc thêm vai trò xã hội của tầng lớp tăng đạo Hoa hóa, khiến cho câu chuyện vua bóc mía trên đầu nhà sư sau này chỉ có ý nghĩa là hành động tàn ác của một cá nhân điên loạn cầm quyền. Hoàn cảnh lịch sử đã tạo ra một vị Hoàng đế với những hành động khắc bạc, tàn bạo. Thiền sư Vạn Hạnh bỏ nhà Lê, lao tâm khổ trí mưu đồ cho sự nghiệp của Lý Công Uẩn hẳn có lý do chính đáng. Những toan tính của Lê Long Đĩnh muốn tập trung quyền hành cho bản thân, dòng họ mình, lại dẫn đến kết quả thụ hưởng cho kẻ khác. Mưu toan muốn nhanh chóng đưa khuôn mẫu Nho giáo lên địa vị chủ đạo để thay thế cho thế lực còn rất mạnh mẽ của Phật giáo đã thất bại. Và vì vậy, đạo Phật sẽ vẫn còn thịnh vượng cho đến vài ba thế kỷ về sau.

Như vậy, thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, vai trò của Nho giáo trong xã hội tuy chưa nổi bật, nhưng vẫn được duy trì ở một mức độ nhất định và là tiền đề cho sự khởi sắc của nó ở giai đoạn lịch sử tiếp theo.

4. Kết luận

Nho giáo tuy có mặt tại Việt Nam ngay từ thời Bắc thuộc, nhưng trong xã hội Việt lại khác nhau ở mỗi giai đoạn lịch sử. Nửa đầu thời kỳ Bắc thuộc, do việc truyền bá Nho giáo xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị ngoại tộc và do những mâu thuẫn trong chính sách truyền bá Nho giáo của chính quyền đô hộ, nên Nho giáo đã vấp phải sự chống đối của người dân bản địa. Từ thế kỷ VI trở đi (nửa cuối thời kỳ Bắc thuộc), Nho giáo tuy chưa xâm nhập được vào mọi tầng lớp xã hội, nhưng đã từng bước đi vào đời sống tư tưởng người Việt trên phương diện một nhãn quan chính trị - xã hội, cung cấp cho tầng lớp trên của xã hội Việt những tri thức và kinh nghiệm hữu ích về lịch sử, về cách thức tổ chức xã hội, nhà nước. Nho giáo đã cung cấp kiến thức cho những người Việt yêu nước đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho quyền tự chủ của quốc gia. Tuy Nho giáo không dạy người Việt Nam yêu nước, nhưng những mệnh đề, khái niệm của Nho giáo khi được cấu trúc lại trên lập trường yêu nước Việt Nam lại tỏ ra có tác dụng tích cực đối với công cuộc cứu nước của dân tộc. Sang thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, vai trò của Nho giáo trong xã hội tuy chưa nổi bật, nhưng vẫn được duy trì ở một mức độ nhất định và là tiền đề cho sự khởi sắc của nó ở giai đoạn lịch sử tiếp theo. Thời kỳ này rất ít người có chí học cao, học xa với mục đích tham gia vào những cuộc tranh luận về học thuật, bàn về những vấn đề siêu

hình. Người Việt tiếp nhận Nho giáo trên tinh thần thực tiễn, hướng về phía những vấn đề mà thực tiễn đất nước yêu cầu và nhân dân mong muốn. Tóm lại, từ thời Bắc thuộc cho đến đầu thế kỷ XI, Nho giáo chưa có lúc nào có thể vươn lên địa vị chủ đạo, chi phối toàn bộ đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, nó đã tạo nên một dòng chảy liên tục trong văn hóa, tư tưởng người Việt đương thời, đồng thời tạo những tiền đề cần thiết để tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn trong các giai đoạn lịch sử về sau.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chu Hy (1998), *Tứ thư tập chú*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [2] Ngô Sĩ Liên (2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [3] Trần Nghĩa (2005), “Thử bàn về thời điểm du nhập cùng tính chất, vai trò của Nho học Việt Nam thời Bắc thuộc”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1.
- [4] Ngô Thì Sĩ (1960), *Việt sử tiêu án*, Nxb Sài Gòn, Sài Gòn.
- [5] Nguyễn Kim Sơn (2015), “Đề cương nghiên cứu đặc điểm việc tiếp nhận Nho giáo của người Việt Nam, từ khởi nguồn tới đầu thế kỷ XX”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Nho học Đông Á: truyền thống và hiện đại, tháng 3/2015*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội - Quỹ Sunwah, Tập đoàn Sunwah, Hà Nội.
- [6] Lê Tắc (1961), *An Nam chí lược*, Nxb Viện Đại học Huế, Huế.
- [7] Lê Sỹ Thắng (chủ biên) (1994), *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Tạ Chí Đại Trường (2014), *Những bài đã sử Việt*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [9] Viện Văn học (1977), *Thơ văn Lý - Trần*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [10] <https://thuvienhoasen.org/author/post/2488/1/nguyen-hung-vy>.
- [11] <http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/>
- [12] www.vietnamvanhien.net/baisukhacchovietnam.pdf